



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62519850200000001	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-08-03	002306009365	LE 4.15	
2	H62519850200000002	BUI THI PHUONG THAO	女	2004-01-01	038304003159	LE 4.15	
3	H62519850200000003	LAI KIM THUY	女	2008-03-14	035308002202	LE 4.15	
4	H62519850200000004	TRAN HONG MINH	女	2008-01-11	001308027179	LE 4.15	
5	H62519850200000005	NGUYEN THI NAM PHUONG	女	2003-05-22	038303002008	LE 4.15	
6	H62519850200000006	DUONG THUY NGA	女	2007-01-29	027307006347	LE 4.15	
7	H62519850200000007	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-10-07	001308048305	LE 4.15	
8	H62519850200000008	VANG NGOC ANH	女	2001-07-21	002301005497	LE 4.15	
9	H62519850200000009	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2003-07-24	042303002213	LE 4.15	
10	H62519850200000010	NGUYEN THANH HUONG	女	2007-10-28	002307007558	LE 4.15	
11	H62519850200000011	TRAN THI HONG NHUNG	女	2000-10-04	026300001377	LE 4.15	
12	H62519850200000012	LUONG MY CAM	女	2008-03-15	001308023204	LE 4.15	
13	H62519850200000013	NGUYEN THI THAO	女	2000-06-24	027300005836	LE 4.15	
14	H62519850200000014	NGUYEN PHUONG ANH	女	2003-11-26	026303006461	LE 4.15	
15	H62519850200000015	MONG KHANH TRUYEN	女	2004-08-26	004304005063	LE 4.15	
16	H62519850200000016	DINH THI THU HIEN	女	1996-01-13	025196006556	LE 4.15	
17	H62519850200000017	DAM THI PHUONG UYEN	女	2004-08-20	004304000919	LE 4.15	
18	H62519850200000018	HOANG THI PHA	女	1999-07-10	027199004409	LE 4.15	
19	H62519850200000019	DANG PHUONG ANH	女	2008-04-28	001308003261	LE 4.15	
20	H62519850200000020	DO THI HUONG	女	2003-07-24	024303005715	LE 4.15	
21	H62519850200000021	TRUONG HUU MINH QUANG	男	1988-12-25	046088012117	LE 4.15	
22	H62519850200000022	TRAN THI BAO AI	女	1996-09-14	046196007090	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62519850200000023	DANG THU THAO	女	2002-09-14	024302008167	LE 4.16	
2	H62519850200000024	HO THI THU HUONG	女	2003-03-04	024303005383	LE 4.16	
3	H62519850200000025	PHAM THI THANH THUY	女	1992-01-09	035192006265	LE 4.16	
4	H62519850200000026	NGUYEN BA MINH	男	2008-08-22	001208046456	LE 4.16	
5	H62519850200000027	DO PHAN MINH THAO	女	2008-02-17	079308046451	LE 4.16	
6	H62519850200000028	BUI VAN TUNG	男	2002-10-31	030202003797	LE 4.16	
7	H62519850200000029	LE PHUONG THUY	女	2008-04-22	038308015172	LE 4.16	
8	H62519850200000030	DAO THI TRANG	女	2001-09-28	001301022603	LE 4.16	
9	H62519850200000031	CHAU MI DUYEN	女	2003-07-24	004303000673	LE 4.16	
10	H62519850200000032	HOANG TUAN ANH	男	2003-12-01	002203000168	LE 4.16	
11	H62519850200000033	PHAM NGOC DINH NHI	女	2008-01-06	030308000917	LE 4.16	
12	H62519850200000034	PHAN THI THANH HIEN	女	2002-05-11	027302000927	LE 4.16	
13	H62519850200000035	NGUYEN THANH LAM	女	2000-05-21	K0226429	LE 4.16	
14	H62519850200000036	TRAN PHUONG THAO	女	2002-02-01	001302000274	LE 4.16	
15	H62519850200000037	DAO QUYNH ANH	女	2002-06-12	001302005788	LE 4.16	
16	H62519850200000038	LE THI TRA MY	女	2002-10-12	036302009418	LE 4.16	
17	H62519850200000039	LAM PHUONG LINH	女	1999-08-18	001199000696	LE 4.16	
18	H62519850200000040	HOANG THI THU HUYEN	女	2003-10-13	020303006414	LE 4.16	
19	H62519850200000041	HOANG TRA MY	女	2008-12-19	008308005965	LE 4.16	
20	H62519850200000042	PHAM NGOC PHUONG NHI	女	2008-03-09	031308013451	LE 4.16	
21	H62519850200000043	TON XUAN QUYEN	男	2003-10-12	024203011292	LE 4.16	
22	H62519850200000044	NGUYEN NGOC SONG THU	女	2008-05-06	001308057125	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62519850200000045	NGUYEN DUY THANH	男	2002-10-05	031303010320	LE 5.19	
2	H62519850200000046	BUI NGUYEN TRUC HUYEN	女	2003-12-05	010303005166	LE 5.19	
3	H62519850200000047	NGUYEN THI TRA	女	2004-08-20	001304007057	LE 5.19	
4	H62519850200000048	NGUYEN THI ANH	女	2006-07-18	008306007942	LE 5.19	
5	H62519850200000049	VU KIEU LOAN	女	1998-08-06	031198010587	LE 5.19	
6	H62519850200000050	BUI HOA PHAT	男	2007-06-02	001207057513	LE 5.19	
7	H62519850200000051	PHAM NGOC MAI	女	2008-07-30	027308000343	LE 5.19	
8	H62519850200000052	NGUYEN THI MINH DUC	女	2003-08-20	031303000709	LE 5.19	
9	H62519850200000053	DINH THI DIEU LINH	女	2008-02-22	037308007649	LE 5.19	
10	H62519850200000054	TRAN PHAM BINH DUONG	男	2004-02-05	011204000184	LE 5.19	
11	H62519850200000055	DINH HONG NGOC	女	2002-09-08	017302000243	LE 5.19	
12	H62519850200000056	VU THI HA	女	2004-08-07	030304004371	LE 5.19	
13	H62519850200000057	NGUYEN BAO TRAM	女	2007-08-27	046307002798	LE 5.19	
14	H62519850200000058	TRAN HA MY	女	2003-03-21	001303020247	LE 5.19	
15	H62519850200000059	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2002-03-30	024302008248	LE 5.19	
16	H62519850200000060	TRINH THI THU HUONG	女	2004-08-22	025304000044	LE 5.19	
17	H62519850200000061	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-03-17	001308031983	LE 5.19	
18	H62519850200000062	HOANG THUC DUNG	女	2000-05-10	020300007211	LE 5.19	
19	H62519850200000063	HOANG MAI ANH	女	2008-09-28	017308001762	LE 5.19	
20	H62519850200000064	NGUYEN THI THANH HONG	女	2007-03-13	001307036404	LE 5.19	
21	H62519850200000065	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-06-21	036304013185	LE 5.19	
22	H62519850200000066	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-08-03	001308028028	LE 5.19	



TRUNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62519850200000067	PHAM KIM CHI	女	2007-03-12	034307004133	LE 5.20	
2	H62519850200000068	LE TAT THANH	男	2006-01-15	010206004569	LE 5.20	
3	H62519850200000069	PHAM THU TRANG	女	2005-09-29	036305006675	LE 5.20	
4	H62519850200000070	LUU THI MINH THU	女	2005-12-22	025305009341	LE 5.20	
5	H62519850200000071	MAI THI KIEU ANH	女	2003-09-23	031303005218	LE 5.20	
6	H62519850200000072	PHUNG MINH ANH	女	2004-08-25	001304008914	LE 5.20	
7	H62519850200000073	NGUYEN KHANH LY	女	2008-09-19	001308041724	LE 5.20	
8	H62519850200000074	TRAN NHU HIEU	男	1997-10-26	046097000375	LE 5.20	
9	H62519850200000075	NGUYEN NGOC OANH	女	2003-07-12	031303004210	LE 5.20	
10	H62519850200000076	NGUYEN LAM ANH	女	2002-09-25	027302011127	LE 5.20	
11	H62519850200000077	LE THI LINH	女	2007-11-22	001307015204	LE 5.20	
12	H62519850200000078	NGUYEN THI HIEN	女	2000-04-15	026300001375	LE 5.20	
13	H62519850200000079	NGUYEN THI THUY NHUNG	女	2002-03-30	001302013158	LE 5.20	
14	H62519850200000080	TRANG KHANH LINH	女	2003-11-02	010303005653	LE 5.20	
15	H62519850200000081	DINH THI THU HIEN	女	2002-07-28	024302002742	LE 5.20	
16	H62519850200000082	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-11-30	001308023639	LE 5.20	
17	H62519850200000083	TRAN THI ANH	女	2003-08-07	022303003168	LE 5.20	
18	H62519850200000084	TRAN THI MAI LINH	女	2006-03-07	036306011980	LE 5.20	
19	H62519850200000085	NGUYEN TRAN PHUONG LINH	女	2004-08-09	001304031357	LE 5.20	
20	H62519850200000086	NGUYEN LUU GIA LINH	女	2008-04-02	001308021352	LE 5.20	
21	H62519850200000087	VUONG THI THUY TIEN	女	2004-05-18	010304001357	LE 5.20	
22	H62519850200000088	TRUONG QUYNH GIANG	女	2004-08-14	010304001338	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62519850200000089	LY NGOC AN	女	2008-02-01	019308007262	LE4.22	
2	H62519850200000090	NGUYEN THI THUY NGAN	女	1990-05-13	042190001978	LE4.22	
3	H62519850200000091	TRAN THI NGUYET	女	2003-11-05	036303000492	LE4.22	
4	H62519850200000092	TRAN VO THI HOAI	女	2004-11-03	040304013811	LE4.22	
5	H62519850200000093	NGUYEN DANG TU	男	2007-04-24	046207011129	LE4.22	
6	H62519850200000094	NONG THI PHUONG THAO	女	2004-02-02	004304001780	LE4.22	
7	H62519850200000095	DUONG THI THUY LINH	女	2001-10-15	040301023150	LE4.22	
8	H62519850200000096	DANG VU THU HA	女	2002-05-01	034302006271	LE4.22	
9	H62519850200000097	DINH THI LAN	女	1990-10-24	036190017426	LE4.22	
10	H62519850200000098	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-07-21	001304040523	LE4.22	
11	H62519850200000099	CAO THI PHUONG THAO	女	2003-09-25	040303016206	LE4.22	
12	H62519850200000100	PHAM THI CHI MAI	女	2008-02-24	001308038881	LE4.22	
13	H62519850200000101	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-06-27	001308015547	LE4.22	
14	H62519850200000102	TA THI BICH NGOC	女	2004-07-22	026304011626	LE4.22	
15	H62519850200000103	TRAN VU PHUONG LY	女	2003-12-15	044303002308	LE4.22	
16	H62519850200000104	NGUYEN THI MO	女	2001-11-01	040301012215	LE4.22	
17	H62519850200000105	NGUYEN HONG ANH	女	2008-12-23	001308038822	LE4.22	
18	H62519850200000106	TRAN THI HAU	女	2001-11-29	040301016740	LE4.22	
19	H62519850200000107	HOANG THUY TRANG	女	2008-06-09	024308001482	LE4.22	
20	H62519850200000108	HOANG THANH XUAN	女	2003-12-01	022303001956	LE4.22	
21	H62519850200000109	LE PHUONG THANH	女	2008-03-29	001308053963	LE4.22	
22	H62519850200000110	DU KIM CHI	女	2008-11-23	001308025998	LE4.22	
23	H62519850200000111	VU THI NHU QUYNH	女	2007-03-05	036307018042	LE4.22	
24	H62519850200000112	TRIEU HA LINH	女	2008-07-13	026308007985	LE4.22	
25	H62519850200000113	LUONG KIM LAP	女	1991-10-22	010191006948	LE4.22	
26	H62519850200000114	LE MAI HUYEN	女	2003-10-28	038303004930	LE4.22	
27	H62519850200000115	HUA THI CHAU	女	2001-02-01	038301021234	LE4.22	
28	H62519850200000116	PHAM THI MINH TRANG	女	2006-02-07	030306008243	LE4.22	
29	H62519850200000117	LE DUY HUNG	男	1996-03-19	020096000514	LE4.22	
30	H62519850200000118	NGUYEN HA ANH	女	2008-11-04	001308013421	LE4.22	
31	H62519850200000119	NGUYEN THU TRANG	女	2004-10-26	001304011370	LE4.22	
32	H62519850200000120	BUI THAO ANH	女	2002-10-17	031302003295	LE4.22	
33	H62519850200000121	BUI LUU LY	女	1993-06-18	037193011623	LE4.22	
34	H62519850200000122	NGUYEN THI CHIEN	女	1999-09-01	027199004191	LE4.22	
35	H62519850200000123	DO THI HOA	女	2000-07-15	034300001938	LE4.22	
36	H62519850200000124	VU HUU DUC	男	2008-01-11	030208003630	LE4.22	
37	H62519850200000125	LUONG THI PHUONG THAO	女	2003-08-03	001303018865	LE4.22	
38	H62519850200000126	LE THANH NGA	女	2003-08-26	001303021287	LE4.22	
39	H62519850200000127	TRUONG NGOC PHUONG	女	2001-05-11	034301008853	LE4.22	
40	H62519850200000128	DUONG THI DU	女	2001-07-06	024301005139	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62519850200000129	PHAN NGUYEN MAI TRANG	女	2001-11-26	040301024333	LR 1.1	
2	H62519850200000130	HOANG NGUYEN DIEU THAO	女	2008-03-21	0277308006385	LR 1.1	
3	H62519850200000131	LAM THI HUYEN TRANG	女	2006-05-01	001306009346	LR 1.1	
4	H62519850200000132	VU THI BICH LOAN	女	1999-05-13	036199010722	LR 1.1	
5	H62519850200000133	PHAN THI KIM NGAN	女	1999-09-20	019199006710	LR 1.1	
6	H62519850200000134	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LR 1.1	
7	H62519850200000135	HOANG THI NGUYET HANG	女	2002-09-02	022302002930	LR 1.1	
8	H62519850200000136	PHAN TU ANH	女	2000-03-18	022300000433	LR 1.1	
9	H62519850200000137	LE THU CUC	女	2000-04-19	022300000362	LR 1.1	
10	H62519850200000138	DUONG THI THANH NHAN	女	2000-11-10	035300004788	LR 1.1	
11	H62519850200000139	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 1.1	
12	H62519850200000140	PHAM NGOC LINH	女	2008-01-07	024308002060	LR 1.1	
13	H62519850200000141	LOC HAI NHUONG	女	2005-11-28	002305008339	LR 1.1	
14	H62519850200000142	HOANG THI NGOC QUYNH	女	2000-09-20	004300004307	LR 1.1	
15	H62519850200000143	TRAN THI HOA	女	1998-06-12	035198000505	LR 1.1	
16	H62519850200000144	LE NGOC ANH	女	2008-02-15	011308008476	LR 1.1	
17	H62519850200000145	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LR 1.1	
18	H62519850200000146	BUI KHANH LINH	女	2003-07-27	017303007939	LR 1.1	
19	H62519850200000147	DO THI MINH TRANG	女	2008-02-19	034308003013	LR 1.1	
20	H62519850200000148	NGUYEN LE HUY THANH	男	2007-03-05	026207001553	LR 1.1	
21	H62519850200000149	NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-05	001303023268	LR 1.1	
22	H62519850200000150	NGUYEN THI HANG NGOC	女	1996-03-01	036196003706	LR 1.1	
23	H62519850200000151	NGUYEN KIM THANH TRA	女	2008-01-12	001308037585	LR 1.1	
24	H62519850200000152	LE VU THANH THAO	女	2004-07-25	031304003244	LR 1.1	
25	H62519850200000153	NGUYEN THUY HIEN	女	2006-01-24	064306014487	LR 1.1	
26	H62519850200000154	LE HAI AN	女	2008-10-28	020308000286	LR 1.1	
27	H62519850200000155	DO NGOC DIEP	女	2008-12-09	001308000206	LR 1.1	
28	H62519850200000156	LE HAI LY	女	2007-04-09	001307013066	LR 1.1	
29	H62519850200000157	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-08-03	020308003308	LR 1.1	
30	H62519850200000158	VU THI LEN	女	2004-08-10	022304003369	LR 1.1	
31	H62519850200000159	NGUYEN TRAN THU HA	女	2004-03-20	036304008167	LR 1.1	
32	H62519850200000160	NGUYEN THI THU UYEN	女	2004-02-15	031304004116	LR 1.1	
33	H62519850200000161	TRAN HUYEN NGOC	女	2004-04-09	011304000059	LR 1.1	
34	H62519850200000162	PHAM THI BANG AN	女	2008-08-04	001308037450	LR 1.1	
35	H62519850200000163	DANG LINH CHI	女	2008-11-19	036308066938	LR 1.1	